TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CHÂU THÀNH** TỈNH AN GIANG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 82/2022/HNGĐ-ST
Ngày: 10/8/2022
V/v ly hôn, nuôi con

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH, TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Ngô Thị Kim Quyên.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Huỳnh Văn Năng;

2. Bà Trần Việt Hồng Phượng.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hoài Thương - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Thành.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành tham gia phiên toà: Ông Nguyễn Văn Tú - Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 8 năm 2022 tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 203/2022/TLST-HNGĐ ngày 19 tháng 4 năm 2022 về việc *"Tranh chấp ly hôn, nuôi con"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 109/2022/QĐXX-ST ngày 21 tháng 6 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên toà số: 112/2022/QĐST-HNGĐ ngày 22 tháng 7 năm 2022, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn*: Chị Nguyễn Thị Kim H, sinh năm 1983; (có mặt)

Nơi cư trú: Tổ 43, ấp B, xã An H1, huyện Ch, tỉnh A.

2. Bị đơn: Anh Ca Việt B, sinh năm 1984; (vắng mặt)

Nơi cư trú: Ấp B, xã An H1, huyện Ch, tỉnh A.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Nguyên đơn chị Nguyễn Thị Kim H trình bày:*

- Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Ca Việt B do mai mối nên tiến đến hôn nhân, có tổ chức đám cưới, có đăng ký kết hôn ngày 28/8/2010 tại Uỷ ban nhân dân xã An Hoà, huyện Châu Thành, tỉnh An Giang. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc, về sau bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, do bất đồng quan điểm, vợ chồng thường xuyên cãi vã sau khi kết hôn, anh B không lo làm ăn, thường xuyên uống rượu, kinh tế gia đình đều phụ thuộc vào chị, nếu chị nói

đến thì anh B kiếm chuyện và đuổi chị ra khỏi nhà. Từ đó dẫn đến cuộc sống vợ chồng không còn hạnh phúc. Mâu thuẫn vợ chồng trầm trọng là vào tháng 8/2021. Chị và anh B đã ly thân từ tháng 8/2021 đến nay. Nhận thấy, tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, chị không muốn đoàn tụ với anh B, nên chị yêu cầu ly hôn với anh B.

- Về quan hệ con chung: Có 01 con chung tên Ca Việt T, sinh ngày 24/8/2012. Hiện cháu đang sống với chị H. Khi ly hôn, chị yêu cầu được tiếp tục nuôi con, không yêu cầu anh B cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung và nợ chung: Không có, không yêu cầu Toà án giải quyết.

** Bị đơn anh Ca Việt B trình bày:*

- Về quan hệ hôn nhân: Thống nhất với chị H về thời gian chung sống, kết hôn. Vợ chồng có đăng ký kết hôn tại Uỷ ban nhân dân xã An Hoà, huyện Châu Thành, tỉnh An Giang. Giữa anh và chị H không có mâu thuẫn lớn, chỉ cãi vã những việc nhỏ nhặt trong gia đình nhưng không nhiều, khi cãi nhau chỉ có vợ chồng biết, không lớn tiếng, gây ồn ào hàng xóm. Lần gần đây nhất là khoảng 6, 7 tháng trước anh có uống rượu và có lớn tiếng đuổi chị H ra khỏi nhà, khoảng 10 ngày sau khi chị H đi làm về không thấy anh ở nhà thì chị H dọn đồ về nhà mẹ ruột sống cho đến nay. Anh đã nhiều lần đến nhà mẹ vợ năn nỉ chị H về nhà sống với anh. Anh nhận lỗi về hành vi của mình và xin lỗi vợ sau này sẽ không uống rượu nữa. Anh vẫn đi làm, kinh tế gia đình do hai vợ chồng cùng gánh vác, không phụ thuộc vào vợ như chị H trình bày. Trước yêu cầu ly hôn của chị H, anh không đồng ý, anh muốn vợ chồng đoàn tụ.

- Về quan hệ con chung: Thống nhất vợ chồng có 01 con chung tên Ca Việt T, sinh ngày 24/8/2012. Hiện cháu đang sống với chị H. Nếu chị H cương quyết ly hôn, anh đồng ý giao cháu T cho chị H chăm sóc, nuôi dưỡng, anh không cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung và nợ chung: Không có, không yêu cầu Toà án giải quyết.

Tại phiên tòa,

- Nguyên đơn chị Nguyễn Thị Kim H trình bày:

+ Về hôn nhân: chị vẫn giữ yêu cầu ly hôn với anh B.

+ Về con chung: chị yêu cầu được nuôi cháu Ca Việt T, yêu cầu anh B cấp dưỡng nuôi cháu T theo quy định pháp luật.

+ Về tài sản chung và nợ chung: không có, không yêu cầu Toà án giải quyết.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành phát biểu ý kiến:

+ Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của nguyên đơn trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng quy định của

pháp luật tố tụng dân sự. Tuy nhiên, bị đơn chưa thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ tố tụng.

+ Về việc giải quyết vụ án: Về quan hệ hôn nhân: đề nghị chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị Nguyễn Thị Kim H. Về con chung: Cháu Ca Việt T có nguyện vọng sống với chị H, mặt khác, từ khi ly thân đến nay cháu T đã sống với chị H và anh B cũng đồng ý giao cháu T cho chị H nuôi dưỡng, do đó, nhằm để ổn định cuộc sống cho cháu, đề nghị Hội đồng xét xử giao cháu T cho chị H tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng. Về cấp dưỡng: tại phiên toà chị H yêu cầu anh B cấp dưỡng nuôi cháu T theo quy định pháp luật, đề nghị Hội đồng xét xử buộc anh B có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi cháu T theo quy định tại Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Về tài sản chung và nợ chung: Không có, không yêu cầu Toà án giải quyết, trường hợp sau này có phát sinh tranh chấp sẽ giải quyết bằng một vụ án khác.

Về án phí: chị H phải chịu án phí theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về áp dụng pháp luật tố tụng:

[1.1] Thẩm quyền giải quyết: bị đơn anh Ca Việt B hiện tại có đăng ký hộ khẩu thường trú tại: ấp Bình An 2, xã An Hòa, huyện Châu Thành, tỉnh An Giang, căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành.

[1.2] Quan hệ pháp luật tranh chấp: Nguyên đơn chị Nguyễn Thị Kim H khởi kiện yêu cầu ly hôn với anh Ca Việt B và yêu cầu nuôi con, căn cứ khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự thì đây là vụ án về tranh chấp ly hôn và tranh chấp nuôi con.

[1.3] Về sự vắng mặt của đương sự:

Bị đơn anh Ca Việt B đã được Toà án triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vẫn vắng mặt không lý do, căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự 2015, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vắng mặt đối với anh B.

[2] Về áp dụng pháp luật nội dung:

Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Nguyễn Thị Kim H thấy:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân:

Theo nguyên đơn chị H trình bày thì chị và bị đơn anh B do mai mối rồi tiến đến hôn nhân, có tổ chức đám cưới, có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc, về sau bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn theo chị H trình bày do vợ chồng bất đồng

quan điểm, thường xuyên cãi vã sau khi kết hôn, anh B không lo làm ăn, thường xuyên uống rượu, kinh tế gia đình phụ thuộc vào chị, nếu chị nói đến thì anh B kiếm chuyện và đuổi chị ra khỏi nhà. Từ đó dẫn đến cuộc sống vợ chồng không còn hạnh phúc. Mâu thuẫn vợ chồng trầm trọng là vào tháng 8/2021. Chị và anh B đã ly thân từ tháng 8/2021 đến nay.

Bị đơn anh B trình bày mâu thuẫn vợ chồng giữa anh và chị H không lớn, chỉ là cãi vã những chuyện nhỏ nhặt trong gia đình, do đó, anh không đồng ý ly hôn, muốn vợ chồng đoàn tụ.

Hội đồng xét xử xét thấy, chị H và anh B đã có thời gian ly thân từ tháng 8/2021 đến nay, nhưng anh, chị vẫn không có thiện chí cũng như giải pháp để hàn gắn tình cảm. Mặt khác, tại phiên tòa chị H cương quyết ly hôn, không đồng ý đoàn tụ. Anh B không đồng ý ly hôn, tuy nhiên Toà án đã triệu tập hợp lệ anh nhiều lần để tham gia phiên hoà giải và phiên toà nhưng anh không tham gia, điều này chứng tỏ anh không có nguyện vọng đoàn tụ với chị H. Tất cả điều này cho thấy hôn nhân của chị H và anh B đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, nên căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị H.

[2.2] Về quan hệ con chung: Anh B và chị H thống nhất có 01 con chung tên Ca Việt T, sinh ngày 24/8/2012. Hiện cháu T đang sống với chị H.

Tại tờ trình bày ý kiến ngày 06/5/2022, nếu cha mẹ ly hôn thì cháu T có nguyện vọng sống với mẹ. Xét thấy, từ khi ly thân đến nay cháu T sống ổn định với chị H, anh B cũng đồng ý giao con cho chị H tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng. Do đó, theo nguyện vọng của cháu T và sự thống nhất của chị H, anh B cũng như để đảm bảo cuộc sống của cháu T được ổn định, không bị xáo trộn sau khi cha mẹ ly hôn, căn cứ quy định tại Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của chị H, giao cháu Ca Việt T cho chị H tiếp tục chăm sóc và nuôi dưỡng. Chị H phải tạo điều kiện thuận lợi cho anh B được quyền tới lui thăm nom, chăm sóc con chung không ai cản trở khi anh B thực hiện quyền này.

Về cấp dưỡng nuôi con: Tại phiên toà hôm nay, chị H yêu cầu anh B cấp dưỡng nuôi con theo quy định pháp luật. Trong quá trình tố tụng anh B không đồng ý cấp dưỡng nuôi cháu T, tuy nhiên căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 82 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 thì *"Cha mẹ không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con"*. Mặc dù anh B không đồng ý cấp dưỡng nuôi cháu T, nhưng căn cứ quy định pháp luật để đảm bảo quyền và lợi ích của cháu T, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của chị H, buộc anh B phải cấp dưỡng nuôi cháu T theo pH thức định kỳ hàng tháng, với mức cấp dưỡng theo quy định pháp luật bằng ½ mức lương tối thiểu tương ứng với từng thời điểm thi hành án, thời gian cấp dưỡng tính từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi con chung tròn 18 tuổi. Tiền cấp dưỡng do chị H đại diện nhận.

[2.3] Về tài sản chung và nợ chung: Chị H và anh B cùng thống nhất trình bày vợ chồng không có tài sản chung và nợ chung, không yêu cầu Toà án

giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét. Trường hợp sau này có phát sinh tranh chấp sẽ giải quyết bằng một vụ án khác.

[3] Về án phí: Chị Nguyễn Thị Kim H phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí số 0003107 ngày 19/4/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

[4] Về quyền kháng cáo: Căn cứ Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự, nguyên đơn được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, bị đơn được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Nguyễn Thị Kim H.

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị Kim H được ly hôn với anh Ca Việt B.

Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 113 ngày 28/8/2010 của Uỷ ban nhân dân xã An Hoà, huyện Châu Thành, tỉnh An Giang không còn giá trị pháp lý.

2. Về quan hệ con chung: có 01 con chung tên: Ca Việt T, sinh ngày 24/8/2012. Chị H được quyền tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Ca Việt T.

Về cấp dưỡng nuôi con: anh B có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung theo phương thức định kỳ hàng tháng, với mức cấp dưỡng theo quy định pháp luật bằng ½ mức lương tối thiểu tương ứng với từng thời điểm thi hành án, thời gian cấp dưỡng tính từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi con chung tròn 18 tuổi. Tiền cấp dưỡng do chị H đại diện nhận.

Chị H cùng các thành viên trong gia đình không được cản trở anh B thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Ca Việt T.

Nếu anh B lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con của chị H thì chị H có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Vì lợi ích của con chung, theo yêu cầu của con, cơ quan có thẩm quyền, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con dựa trên các quy định của pháp luật.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Không có, không yêu cầu Toà án giải quyết. Trường hợp sau này có phát sinh tranh chấp sẽ giải quyết bằng một vụ án khác.

4. Về án phí: Chị Nguyễn Thị Kim H phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí số 0003107 ngày 19/4/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

5. Về quyền kháng cáo: Chị Nguyễn Thị Kim H được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, bị đơn anh Ca Việt B được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh An Giang;
- VKSND huyện Châu Thành;
- Chi cục THADS huyện Châu Thành;
- Các đương sự;
- Cơ quan đăng ký kết hôn;
- Phòng KTNV& THA;
- Lưu HS, VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Ngô Thị Kim Quyên

..... (29)

Hướng dẫn sử dụng mẫu số 52-DS:

Mẫu bản án sơ thẩm kèm theo bản hướng dẫn này được soạn thảo theo tinh thần quy định tại Điều 266 của Bộ luật tố tụng dân sự. Mẫu bản án sơ thẩm kèm theo hướng dẫn này được sử dụng cho tất cả các Toà án khi xét xử sơ thẩm các tranh chấp về dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động.

Sau đây là những hướng dẫn cụ thể về việc sử dụng mẫu bản án sơ thẩm kèm theo:

(1) Nếu là Toà án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh thì ghi rõ tên Toà án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nào (ví dụ: Toà án nhân dân huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội); nếu là Toà án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thì ghi Toà án nhân dân tỉnh (thành phố) đó (ví dụ: Toà án nhân dân tỉnh Hà Nam).

(2) Ô thứ nhất ghi số bản án, ô thứ hai ghi năm ra bản án, ô thứ ba ghi ký hiệu loại bản án (ví dụ: Nếu là bản án giải quyết tranh chấp về dân sự năm 2017 có số 100 thì ghi: "Số:100/2017/DS-ST"; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về hôn nhân và gia đình năm 2017 có số 108 thì ghi: "Số:108/2017/HNGĐ-ST"; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về kinh doanh, thương mại năm 2017 có số 110 thì ghi: "Số:110/2017/KDTM-ST"; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về lao động năm 2017 có số 115 thì ghi: "Số:115/2017/LĐ-ST").

(3) Ghi ngày, tháng, năm tuyên án không phân biệt vụ án được xét xử sơ thẩm và kết thúc trong một ngày hay được xét xử sơ thẩm trong nhiều ngày.

(4) Ghi quan hệ tranh chấp mà Tòa án giải quyết: Cần xác định tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết được quy định tại Điều, khoản nào của Bộ luật tố tụng dân sự, để ghi vào phần trích yếu của bản án (ví dụ: Tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết là tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân được quy định tại khoản 1 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự thì ghi: "tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân").

(5) Ghi như hướng dẫn tại điểm (1).

(6) Nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm ba người, thì chỉ ghi họ tên của Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà, bỏ dòng "Thẩm phán...", đối với Hội thẩm nhân dân chỉ ghi họ tên của hai Hội thẩm nhân dân; nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có năm người, thì ghi họ tên của Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà, họ tên của Thẩm phán, họ tên của cả ba Hội thẩm nhân dân. Cần chú ý là không ghi chức vụ của Thẩm phán; chức vụ, nghề nghiệp của Hội thẩm nhân dân.

(7) Ghi họ tên của Thư ký phiên tòa và ghi rõ là Thư ký Tòa án hoặc Thẩm tra viên của Tòa án nào như hướng dẫn tại điểm (1).

(8) Nếu có Viện kiểm sát nhân dân tham gia phiên toà thì ghi như hướng dẫn tại điểm (1) song đổi các chữ "Toà án nhân dân" thành "Viện kiểm sát nhân dân".

(9) Trường hợp vụ án được xét xử và kết thúc trong một ngày thì bỏ hai chữ "Trong các" (ví dụ: Ngày 15 tháng 7 năm 2017). Trường hợp vụ án được xét xử trong hai ngày thì ghi "Trong các ngày" (ví dụ: Trong các ngày 02, 03 tháng 3 năm 2017); nếu từ ba ngày trở lên mà liền nhau thì ghi: "Từ ngày đến ngày" (ví dụ: Từ ngày 06 đến ngày 10 tháng 3 năm 2017); nếu từ ba ngày trở lên mà không liền nhau thì ghi trong các ngày (ví dụ: Trong các ngày 07, 08 và ngày 15 tháng 3 năm 2017); nếu khác tháng mà liền nhau thì ghi từ ngày... tháng... đến ngày... tháng... (ví dụ: Từ ngày 31 tháng 05 đến ngày 02 tháng 6 năm 2017); nếu không liền nhau thì ghi các ngày của từng tháng (Ví dụ: Trong các ngày 30, 31 tháng 3 và các ngày 04, 05 tháng 4 năm 2017).

(10) Nếu xét xử kín thì thay cụm từ "công khai" bằng từ "kín".

(11) Ô thứ nhất ghi số thụ lý, ô thứ hai ghi năm thụ lý và ô thứ ba nếu là tranh chấp về dân sự thì ghi "DS"; nếu là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thì ghi "HNGĐ"; nếu là tranh chấp về

kinh doanh, thương mại thì ghi "KDTM"; nếu là tranh chấp về lao động thì ghi "LĐ" (ví dụ: số 18/2017/TLST-HNGĐ).

(12) Ghi như hướng dẫn tại điểm (4).

(13) Nguyên đơn là cá nhân thì ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là người chưa thành niên thì sau họ tên ghi ngày, tháng, năm sinh và họ tên người đại diện hợp pháp của người chưa thành niên). Nguyên đơn là cơ quan, tổ chức thì ghi tên cơ quan, tổ chức và địa chỉ của cơ quan, tổ chức đó.

(14) Chỉ ghi khi có người đại diện hợp pháp của nguyên đơn và ghi họ tên, địa chỉ cư trú; ghi rõ là người đại diện theo pháp luật hay là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn; nếu là người đại diện theo pháp luật thì cần ghi chú trong ngoặc đơn quan hệ giữa người đó với nguyên đơn; nếu là người đại diện theo uỷ quyền thì cần ghi chú trong ngoặc đơn: "văn bản uỷ quyền ngày... tháng... năm...".

Ví dụ 1: Ông Nguyễn Văn A trú tại... là người đại diện theo pháp luật của nguyên đơn (Giám đốc Công ty TNHH Thắng Lợi).

Ví dụ 2: Bà Lê Thị B trú tại... là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn (Văn bản uỷ quyền ngày... tháng... năm...).

(15) Chỉ ghi khi có người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn. Ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là Luật sư thì ghi là Luật sư của Văn phòng luật sư nào và thuộc Đoàn luật sư nào); nếu có nhiều nguyên đơn thì ghi cụ thể bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn nào.

(16) và (19) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (13).

(17) và (20) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (14).

(18) và (21) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (15).

(22) Ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là người chưa thành niên thì sau họ tên ghi ngày, tháng, năm sinh và họ tên người đại diện hợp pháp của người chưa thành niên).

(23) Ghi họ tên, chức danh, địa chỉ nơi làm việc (nếu không có nơi làm việc thì ghi địa chỉ cư trú).

(24) Ghi họ tên, địa chỉ nơi làm việc (nếu không có nơi làm việc thì ghi địa chỉ cư trú).

(25) Trong phần này ghi rõ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, của cơ quan, tổ chức, cá nhân; yêu cầu phản tố, đề nghị của bị đơn; yêu cầu độc lập, đề nghị của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; ý kiến của Viện kiểm sát; ghi ngắn gọn, đầy đủ các tài liệu, chứng cứ, tình tiết của vụ án; ghi rõ các tình tiết, sự kiện không phải chứng minh, các tình tiết mà các bên đã thống nhất, không thống nhất; đối với các tình tiết của vụ án mà các bên không thống nhất thì phải ghi rõ lý lẽ, lập luận của từng bên đương sự.

(26) Ghi nhận định của Tòa án về những vấn đề cần phải giải quyết trong vụ án (về áp dụng pháp luật tố tụng và pháp luật nội dung). Tòa án phải căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa để phân tích, đánh giá, nhận định

đầy đủ, khách quan về chứng cứ và những tình tiết của vụ án; phân tích, viện dẫn những căn cứ pháp luật, án lệ (nếu có) để chấp nhận hoặc không chấp nhận yêu cầu, đề nghị của đương sự; yêu cầu, đề nghị của cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khác (nếu có); yêu cầu, đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự; ý kiến của đại diện Viện kiểm sát (nếu có); giải quyết các vấn đề khác có liên quan. Nếu vụ án thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 4 của Bộ luật tố tụng dân sự thì tùy từng trường hợp mà Tòa án phân tích, lập luận về việc áp dụng tập quán, tương tự pháp luật, nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự, án lệ hoặc lẽ công bằng.

Trong phần này, các đoạn văn được đánh số thứ tự trong dấu [ ].

(27) Tùy từng trường hợp mà ghi rõ các căn cứ pháp luật để ra quyết định.

(28) Ghi các quyết định của Tòa án về từng vấn đề phải giải quyết trong vụ án, về áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời, án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo đối với bản án; trường hợp có quyết định phải thi hành ngay thì phải ghi rõ quyết định đó. Đối với trường hợp xét xử sơ thẩm lại vụ án mà bản án, quyết định đã bị hủy một phần hoặc toàn bộ theo quyết định giám đốc thẩm, tái thẩm thì ghi vấn đề tài sản, nghĩa vụ đã được thi hành (nếu có) theo bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật nhưng bị hủy; trường hợp có quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 482 của Bộ luật tố tụng dân sự thì phải ghi rõ nội dung về quyền yêu cầu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án, thời hiệu thi hành án.

(29) Phần cuối cùng của bản án, đối với bản án được thông qua tại phòng nghị án thì phải có đầy đủ chữ ký, ghi rõ họ tên của các thành viên Hội đồng xét xử và đóng dấu (bản án này phải lưu vào hồ sơ vụ án); đối với bản án để gửi cho các đương sự, cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện và Viện kiểm sát thì ghi như sau:

Nơi nhận:

Ghi những nơi mà Toà án cấp sơ thẩm phải giao hoặc gửi bản án theo quy định tại Điều 269 của Bộ luật tố tụng dân sự và những nơi cần lưu bản án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

(Ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu)